

# Di cư trong nước và phát triển ở Việt Nam: thực trạng, những vấn đề tương lai và quan điểm chính sách\*

LƯU BÍCH NGỌC

**B**ài viết phân tích vấn đề di cư ở Việt Nam, mối quan hệ giữa di cư và phát triển theo hướng bền vững và đưa ra những góp ý chính sách.

**Từ khóa:** di cư trong nước, phát triển bền vững, chính sách.

**D**i cư trong nước không phải là một hiện tượng mới của xã hội Việt Nam. Sau năm 1975 đã có một sự di chuyển dân số khá lớn từ các thành phố về các vùng nông thôn. Xu thế này một phần do chương trình phát triển vùng kinh tế mới của Nhà nước và một phần khác là do di cư tự phát. Tuy nhiên, sau năm 1975, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mang tính bao cấp, chế độ hộ khẩu, hợp tác xã là những “rào cản” cản trở mạnh mẽ sự di chuyển của người dân ra khỏi nơi cư trú thường xuyên. Sau Đổi mới, nền kinh tế thị trường với những thay đổi về quan điểm, cơ chế và hành lang pháp lý thuận lợi hơn đã tạo điều kiện “thông thoáng” hơn cho người dân di chuyển thực hiện các hoạt động kinh tế và đời sống khác.

## 1. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa di cư và phát triển đã được các nhà nghiên cứu đặt ra từ khoảng giữa của thế kỷ XX. W. Arthur Lewis (1954) đã coi di dân nông thôn-đô thị là một bộ phận cấu thành của quá trình phát triển kinh tế, cung cấp lực lượng lao động “dư thừa” ở nông thôn cho nền kinh tế công nghiệp ở đô thị. Điều này có thể dẫn đến một số hậu quả không mong đợi, đó là: làm giảm nhu cầu đối với lao động bản địa, làm giảm giá nhân công trên thị trường lao động của nơi nhập cư.

Gần đây, Cat Moody (2006) trong nghiên cứu tại Niu Dilân đã coi di cư có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố là năng suất lao động và sự tận dụng lao

động (tỷ lệ tham gia lực lao động) sau khi có di cư. Sanket Mohapatra và cộng sự (2010) đã phân tích tác động của di cư đến phát triển kinh tế-xã hội như góp phần làm tăng thu nhập, giảm đói nghèo, cải thiện tình hình giáo dục, sức khỏe ở nơi đi thông qua tiền gửi về của người di cư. Còn tại nơi đến, nổi trội lên những vấn đề như: sự hội nhập của người nhập cư, cạnh tranh công việc giữa người nhập cư và người bản địa hay các chi phí tài chính cho các dịch vụ xã hội khác..., Jason Bremner (2014) cũng đã cho thấy di cư có quan hệ tới các yếu tố văn hóa, xã hội và môi trường ở cả vùng đi và vùng đến. Nghiên cứu ở nhiều nơi đã chỉ ra rằng phá rừng, thoái hóa đất có thể xảy ra ở vùng đến do cách thức sử dụng đất của người di cư. Bên cạnh, tác động của di cư đến môi trường tự nhiên cũng có “sự suy thoái” của môi trường xã hội.

Tương đồng với các điều kiện ở Việt Nam, Nong Zhu (2002), Derek Laing và cộng sự (2005), trong các nghiên cứu ở Trung Quốc đã chỉ ra mối quan hệ giữa tăng hay giảm mức lương cận biên ở khu vực nông thôn và đô thị gắn với di cư; di cư gắn với các cơ hội việc làm; di cư gắn với trình độ phát triển của khu vực nông thôn hay thành thị; di cư có quan hệ đến tới sự dịch chuyển lao động, cơ cấu khu vực chính thức hay khu vực phi chính thức.

Lưu Bích Ngọc, PGS.TS., Viện Dân số và các vấn đề xã hội, Trường đại học Kinh tế quốc dân.

\* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II.6.2-2012.01.



Ở Việt Nam, liên quan đến tác động của di cư đối với cộng đồng nơi đến, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của người di cư trong việc bổ sung nguồn lao động phục vụ phát triển kinh tế và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của các đô thị và trung tâm công nghiệp nơi họ chuyển đến<sup>1</sup>. Bên cạnh những tác động tích cực này, các nghiên cứu cũng chỉ ra được những ảnh hưởng tiêu cực của di cư đối với kinh tế-xã hội của các địa phương nơi đến, cụ thể là gây khó khăn trở ngại trong công tác quản lý hành chính; tăng sức ép đối với hệ thống cơ sở hạ tầng như nhà ở, nước sạch, vệ sinh, giao thông đi lại... và hệ thống dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục<sup>2</sup>; giá nhân công của lao động nhập cư thấp hơn dẫn đến gia tăng cạnh tranh giữa lao động nhập cư với lao động bản địa, đồng thời việc tăng lực lượng lao động cũng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị<sup>3</sup>. Tác động của di cư đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đây gần như là “một khoảng trống” trong các nghiên cứu ở Việt Nam ngoại trừ Patrick Gubry, Nguyễn Thị Thiêng, Lê Thị Hương (2013) trong nghiên cứu “Di dân, đói nghèo và môi trường đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh” đã chỉ ra di cư đến hai thành phố lớn đã tác động tiêu cực đến môi trường của thành phố dưới các góc độ như ô nhiễm không khí, ô nhiễm bụi, tiếng ồn và nước thải gia tăng...

**2. Thực trạng quy mô, xu hướng di cư ở Việt Nam**

*Một là*, quy mô di cư gia tăng nhanh và khoảng cách di cư ngày càng lớn.

Kết quả Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, giai đoạn 2004-2009, số người di cư tăng hơn 3,27 triệu người so với thời kỳ 1994-1999 (9,086 triệu người so với 5,816 triệu người). Giai đoạn từ 2009-2014, có phần tác động từ suy thoái kinh tế 2010-2013, tổng số người di cư thời kỳ 5 năm 2009-2014 (7,444 triệu người) có giảm so với thời kỳ 2004-2009 song vẫn cao hơn thời kỳ 1994-1999.

So với Tổng điều tra dân số 1999, số liệu của Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy di cư trong huyện chỉ tăng 275 nghìn người, di cư giữa các huyện tăng 571 nghìn người, thì di cư giữa các tỉnh tăng đến 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng tăng hơn 1 triệu người. Nếu xét về tổng tỷ suất di cư thì di cư trong huyện chỉ tăng có 2 điểm phần nghìn, di cư giữa các huyện tăng 6 điểm phần nghìn, nhưng di cư giữa các tỉnh tăng 12 điểm phần nghìn và di cư giữa các vùng tăng 11 điểm phần nghìn (tức là cứ trong 1.000 người dân, so với năm 1999, năm 2009 có thêm 11 người di cư). Giai đoạn 2009-2014, xu hướng di cư trong huyện và giữa các huyện vẫn giữ nguyên như thời kỳ 5 năm trước đó (bảng 1).

**BẢNG 1: Số người và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư các giai đoạn**

Loại hình di cư	Số người di cư (nghìn người)			Tỷ suất di cư (‰)		
	1994-1999	2004-2009	2009-2014	1994-1999	2004-2009	2009-2014
Di cư trong huyện	1.343	1.618	1.430	19	21	17
Di cư giữa các huyện	1.138	1.709	1.644	16	22	20
Di cư giữa các tỉnh	2.001	3.398	2.594	29	43	31
Di cư giữa các vùng	1.334	2.361	1.776	19	30	21
Tổng số	5.826	9.086	7.444	-	-	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015).*

1. UNFPA (2010).
2. Đặng Nguyên Anh (1997), UNFPA (2010).
3. Viện Nghiên cứu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (1996).



## Di cư trong nước ...

Hai là, những tỉnh thu hút nhiều người nhập cư nhất đồng thời là những tỉnh có tốc độ tăng trưởng khá, có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh hoặc có tiềm năng đất đai rộng.

Nếu như giai đoạn 1994-1999, Tây Nguyên là vùng có tỷ suất nhập cư cao nhất nước, đạt 94,7%, thì giai đoạn 2004 - 2009, “nơi đến” đã có thay đổi cơ bản. 7/10 tỉnh/thành

phố thu hút nhập cư là những tỉnh có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh. 3/10 tỉnh còn lại là những tỉnh vùng Tây Nguyên hoặc miền núi phía Bắc có đất đai rộng, mật độ dân số thưa, còn nhiều tiềm năng cho canh tác có thể được khai thác. Xu hướng di dân nông thôn - nông thôn là chủ đạo trong các giai đoạn trước đã chính thức thay thế bằng di dân nông thôn - đô thị.

**BẢNG 2: 10 tỉnh/thành phố có tỷ suất nhập cư cao nhất ở Việt Nam qua các giai đoạn**

Giai đoạn 1994-1999		Giai đoạn 2004-2009		Giai đoạn 2009-2014	
Tên tỉnh	Tỷ suất nhập cư (%)	Tên tỉnh	Tỷ suất nhập cư (%)	Tên tỉnh	Tỷ suất nhập cư (%)
Bình Phước	117,17	Bình Dương	365,9	Bình Dương	239,7
TP. Hồ Chí Minh	105,39	TP. Hồ Chí Minh	156,0	TP. Hồ Chí Minh	78,0
Đắc Lắc	102,63	Đồng Nai	104,0	Đồng Nai	59,5
Bình Dương	98,25	Đà Nẵng	100,6	Đà Nẵng	58,8
Lâm Đồng	96,72	Đắk Nông	94,3	Đắk Nông	55,5
Gia Lai	89,34	Hà Nội	65,3	Bắc Ninh	44,1
Bà Rịa Vũng Tàu	72,92	Bà Rịa Vũng Tàu	62,4	Nghệ An	40,0
Đồng Nai	72,78	Cần Thơ	50,8	Bà Rịa Vũng Tàu	35,5
Đà Nẵng	71,47	Lâm Đồng	49,0	Kon Tum	35,2
Kon Tum	65,26	Lai Châu	48,8	Bình Phước	32,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê các năm 2010 và 2015.

Giai đoạn 2004-2009, Đông Nam Bộ là vùng có “tỷ suất nhập cư” lên tới 126,7% - cao nhất nước – cũng chính là vùng mà đô thị hóa, công nghiệp hóa đạt trình độ cao nhất. Trong giai đoạn này, 4 thành phố lớn trực thuộc trung ương là TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội và Cần Thơ rơi vào nhóm 10 tỉnh/thành phố có tỷ suất nhập cư cao nhất Việt Nam.

Sang giai đoạn 2009-2014, những tỉnh/thành phố có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh hoặc những tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên vẫn tiếp tục là 10 tỉnh/thành phố đứng đầu về tỷ suất nhập

cư. Trong các thành phố lớn trực thuộc trung ương, chỉ còn thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng tiếp tục nằm trong số 10 tỉnh/thành phố thu hút dân nhập cư đông nhất.

Ba là, các tỉnh có mức xuất cư cao đều là những tỉnh “thuần nông”, nhưng lực đẩy xuất cư từ các vùng khác nhau đang có sự thay đổi.

Nhóm 10 tỉnh có tỷ suất xuất cư dẫn đầu của cả nước trong các giai đoạn 1994-1999; giai đoạn 2004 - 2009; và giai đoạn 2009-2014 đều có thể coi là những tỉnh “thuần nông” như: Hà Nam, Thái Bình, Nam Định...



**BẢNG 3: 10 tỉnh có tỷ suất xuất cư cao nhất ở Việt Nam qua các giai đoạn**

Giai đoạn 1994-1999		Giai đoạn 2004-2009		Giai đoạn 2009-2014	
Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (%)	Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (%)	Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (%)
Hà Tĩnh	53,32	Bến Tre	78,3	Hậu Giang	56,4
Hải Dương	48,97	Hà Tĩnh	76,0	Cà Mau	54,3
Đồng Nai	47,44	Vĩnh Long	74,4	An Giang	52,2
Quảng Bình	46,79	Thanh Hóa	74,3	Bến Tre	51,7
Bắc Ninh	44,91	Trà Vinh	72,4	Sóc Trăng	49,4
Thừa Thiên - Huế	44,35	Hà Nam	65,6	Bạc Liêu	47,9
Hà Nam	42,76	Thái Bình	64,8	Đồng Tháp	47,0
Đồng Tháp	41,35	Nam Định	64,5	Vĩnh Long	43,1
Quảng Ngãi	40,25	Cà Mau	63,9	Hà Tĩnh	41,9
Quảng Trị	39,69	Ninh Bình	62,7	Thanh Hóa	41,7

*Nguồn: Tổng cục Thống kê các năm 2010 và 2015.*

Bảng 3 cho thấy trong giai đoạn 1994-1999, động lực xuất cư dường như được phân chia đồng đều cho các vùng miền. Sang giai đoạn 2004-2009, 3 vùng có lực đẩy xuất cư hình thành rất rõ là đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và trung tâm của đồng bằng sông Hồng. Sang giai đoạn 2009-2014, lực đẩy xuất cư mạnh chỉ còn tồn tại rõ ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh ở Bắc Trung Bộ.

Bốn là, di cư nông thôn - đô thị là hình thức và xu hướng phổ biến “đồng hành” cùng quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa

ở Việt Nam.

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ở Việt Nam đang diễn ra mạnh. Các đô thị đã trở thành điểm thu hút lao động nông thôn và kéo theo quá trình di cư nông thôn - thành thị. Đối với di dân giữa các huyện và giữa các tỉnh, theo số liệu của Tổng điều tra dân số 1999, trong giai đoạn 1994-1999, di cư nông thôn - nông thôn là hình thức có nhiều người di cư nhất, nhưng đến Tổng điều tra dân số 2009, hình thức di cư nông thôn - thành thị là hình thức chủ yếu.

**BẢNG 4: Thực trạng di cư trong nước ở Việt Nam qua các năm phân theo thành thị, nông thôn (%)**

TT	Nội dung	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1	Tỷ lệ nhập cư	5,3	1,4	5,2	2,4	4,9	3,2	3,9	1,8	4,4	2,8
2	Tỷ lệ xuất cư	1,4	5,3	2,4	5,2	3,2	4,9	1,8	3,9	2,8	4,4
3	Tỷ suất di cư thuần	3,9	-3,9	2,8	-2,8	1,7	-1,7	2,1	-2,1	1,6	-1,6

*Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2009, 2010, 2011, 2012, 2013.*



Bảng 4 cho thấy giai đoạn 2009-2014, nông thôn vẫn là khu vực xuất cư chủ đạo, quy mô và mật độ dân số tiếp tục được giảm tải áp lực thông qua di dân cơ học (tỷ suất di cư thuần luôn mang dấu âm (-) qua các năm). Thành thị tiếp tục là khu vực nhập cư chủ đạo với mức nhập cư cao gấp 2 hoặc 3 lần so với khu vực nông thôn.

Năm là, các thành phố lớn là những “trung

tâm” hút người di cư đến với số lượng lớn.

Trong kết quả của các Tổng điều tra dân số, cùng với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và Hải Phòng vẫn nằm trong nhóm 10 tỉnh có số người di cư thuần (số nhập cư - số xuất cư) trong 5 năm trước điều tra cao nhất Việt Nam cả giai đoạn 2004-2009 và giai đoạn 2009-2014 (bảng 5).

**BẢNG 5: Các tỉnh có di cư thuần cao nhất giai đoạn năm 2004 – 2009 và 2009-2014**

Giai đoạn 2004-2009		Giai đoạn 2009-2014	
Tỉnh/ thành phố	Số di cư thuần	Tỉnh/thành phố	Số di cư thuần
TP. Hồ Chí Minh	905.331	TP. Hồ Chí Minh	556.291
Bình Dương	466.070	Bình Dương	536.777
Hà Nội	292.426	Đông Nai	219.463
Đông Nai	151.050	Hà Nội	152.779
Đà Nẵng	63.097	Đà Nẵng	68.888
Đắk - Nông	28.780	Đắk Nông	52.210
Hải Phòng	23.872	Bắc Ninh	41.267
Bà Rịa - Vũng Tàu	20.683	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.278
Gia Lai	12.702	Hải Phòng	26.611
Quảng Ninh	11.791	Kon Tum	9.103

*Nguồn: Tổng cục Thống kê các năm 2010, 2015.*

Sáu là, xuất hiện hiện tượng người di cư “quay về” và rời bỏ ngành nghề nông nghiệp.

Kết quả điều tra Biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1-4-2012, 1-4-2013 và 1-4-2014 cũng cho thấy trong những năm 2012, 2013, 2014, hàng năm các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ (là những vùng xuất cư lớn giai đoạn 2004-2009) đã đón lại một lượng lớn những người dân đã cư trú ở các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ những năm trước đó.

Điều tra dân số giữa kỳ 1-4-2014 cũng cho thấy, trong thời khoảng 5 năm 2009-2014, đã có hơn 60 nghìn người quay về các tỉnh Bắc Trung Bộ từ các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Các tỉnh vùng đồng bằng sông

Hồng cũng đón khoảng 6 nghìn người mà 5 năm trước đó sống ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đây thực sự là luồng di cư “đảo chiều” khi mà Bắc Trung Bộ vẫn là địa phương có động lực xuất cư cao và Đông Nam Bộ và Tây Nguyên vẫn là những vùng có lực hút nhập cư lớn nhất.

Bảy là, phần lớn người di cư là thanh niên, với hơn một nửa trong tổng số người di cư ở tuổi dưới 25, xu thế nữ hóa trong các luồng di dân cũng đã xuất hiện và dần trở nên mạnh mẽ.

Số liệu Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, nói chung người di cư thường là những người ở độ tuổi trẻ, tập trung phần lớn vào nhóm 20-24 đến nhóm 30-34. Tuổi trung vị



của người di cư là 25, có nghĩa là một nửa dân số di cư là những người dưới 25 tuổi. Kết quả Tổng điều tra dân số 2009 cũng cho thấy phụ nữ tham gia vào dân số di cư nhiều hơn nam giới trong nhóm tuổi từ 15-29 tuổi. Đặc trưng này cho thấy có một lực lượng lao động trẻ được cung cấp cho các địa phương nhập cư song những thách thức về vấn đề hôn nhân, gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản sẽ cần được quan tâm.

### **3. Những mặt tích cực của di cư đối với phát triển kinh tế - xã hội**

*Một là, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng khá cho địa phương có người nhập cư.*

Kết quả từ nhiều nghiên cứu đều cho thấy nhóm di cư là nhóm người trẻ tuổi, những người bước vào và ở độ tuổi có sức lao động mạnh nhất. Kết quả Tổng điều tra dân số 2009 đã cho thấy tỷ lệ người tốt nghiệp tiểu học trong dòng di cư nông thôn – thành thị cao hơn hẳn so với nhóm người không di cư ở nông thôn và cao hơn cả nhóm người không di cư ở thành thị. Tỷ lệ người di cư nông thôn – đô thị tốt nghiệp tiểu học là 93% nhóm nam giới và 90% nhóm phụ nữ. Con số tương ứng trong nhóm người không di cư ở đầu đi – vùng nông thôn là 75% và 67%, ở đầu đến – vùng đô thị là 87% và 80%.

Về năng lực chuyên môn, nhóm người di cư nông thôn - thành thị có tỷ lệ đã từng qua đào tạo chuyên môn ngày càng tăng theo thời gian (tỷ lệ này ở luồng di cư giai đoạn 2004-2009 cao hơn hẳn luồng di cư năm 1994-1999) và cao hơn hẳn so với nhóm người không di cư ở đầu đi. Kết quả Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy 22% của nhóm nam giới và 17% của nhóm phụ nữ di cư nông thôn – thành thị đã từng qua đào tạo chuyên môn. Trong khi tỷ trọng này tương ứng ở nhóm người không di cư ở nông thôn là 9% và 7%.

*Hai là, di cư giúp tăng tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế.*

Theo kết quả Điều tra di cư Việt Nam 2004 thì những nguyên nhân di cư chính

thường liên quan đến các yếu tố kinh tế. Có trên 50% số người di cư cho biết họ di chuyển đến nơi ở mới vì họ tìm được việc làm và có khoảng 47% số người di cư cho biết họ di chuyển vì muốn có cải thiện cuộc sống.

Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu phát triển xã hội tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh (nơi đến) và Thái Bình, Tiền Giang (nơi đi) cũng cho thấy hơn một nửa số người di cư rời quê hương lên đô thị do không hài lòng với công việc và mức thu nhập ở quê nhà và hy vọng lên thành phố sẽ có việc làm với thu nhập tốt hơn. Lý do kinh tế như việc làm, thu nhập, thiếu đất giải thích cho 80% các trường hợp di cư. Lý do thứ hai là liên quan đến giáo dục, còn các lý do khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (ISDS, 2011).

*Ba là, người di cư góp phần làm tăng trưởng GDP và điều tiết cung - cầu, giá cả trong thị trường lao động tại nơi đến.*

Lao động di cư được đánh giá có những đóng góp tích cực đối với thị trường lao động, nhất là ở khu vực đô thị, họ là nguồn nhân lực chính cho các công việc lao động giản đơn, đặc biệt đối với các công việc nặng nhọc, thu nhập thấp và nguy hiểm mà người dân thành phố không muốn làm. Vì vậy, lao động di cư góp phần điều tiết giá cả lao động trên thị trường lao động. Nếu không có người di cư đến, tại các thành phố lớn sẽ thiếu lao động làm việc trong các ngành xây dựng, may mặc, giúp việc gia đình, chăm sóc người bệnh, bảo vệ... Sự đóng góp của người di cư vào lực lượng lao động tại nơi đến là nhân tố tạo nên tăng trưởng GDP của những địa phương này.

*Bốn là, thu nhập của người di cư được cải thiện sau khi di chuyển.*

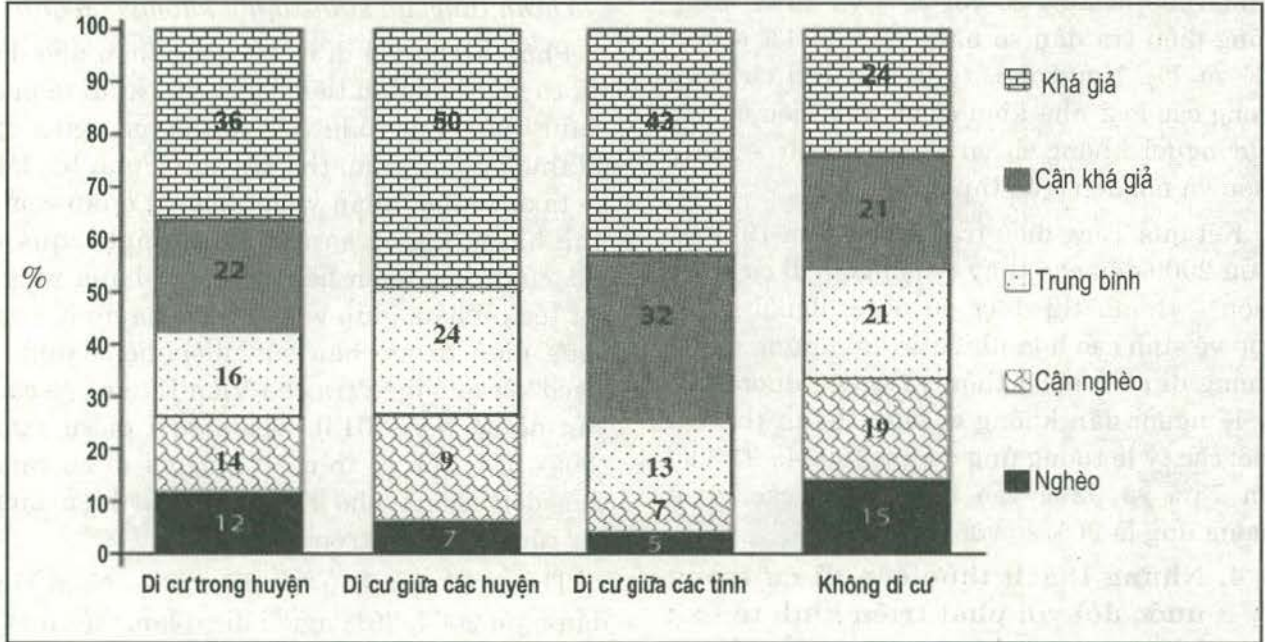
Kết quả Điều tra di cư quốc gia lần đầu tiên năm 2004 cho thấy, 90% người di cư cho rằng thu nhập của họ hiện cao hơn, thậm chí cao hơn rất nhiều so với trước khi di chuyển. Kết quả điều tra thanh niên di cư đến Hà Nội làm việc tại khu vực phi chính thức năm 2009 cũng cho thấy có 69,7% người được hỏi thu nhập sau khi di



chuyển cao hơn so với trước khi di chuyển<sup>4</sup>. Nghiên cứu gần đây nhất về di dân tạm thời đến Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh của Viện Dân số và các vấn đề xã hội năm 2013

cho thấy, tại Hà Nội khoảng 50% người di cư có thu nhập cao hơn trước khi di chuyển và tại TP. Hồ Chí Minh con số này là 61,2%<sup>5</sup>.

HÌNH 1: Mức sống của hộ người di cư và không di cư trong Tổng điều tra dân số 2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2010.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009, trong tất cả các luồng di cư nói chung, tỷ lệ hộ gia đình có mức sống khá giả cao hơn nhiều so với hộ gia đình không di cư (tương ứng là 43%, 50% và 36% so với 24% - hình 1). Riêng đối với di cư nông thôn - thành thị, mức sống của hộ người di cư từ nông thôn ra thành thị không chỉ cao hơn mức sống hộ của người không di cư ở nông thôn mà còn cao hơn cả mức sống hộ người không di cư ở thành thị (tương ứng là 67%, 52% và 15%).

*Năm là, tiền gửi về từ lao động di cư đã góp phần cải thiện cuộc sống của hộ gia đình và chỉnh trang "bộ mặt" nông thôn.*

Mặc dù số tiền kiếm được không lớn, nhưng người di cư vẫn tận tiện chi tiêu để gửi về quê. Điều tra Di cư Việt Nam lần đầu tiên năm 2004 cho thấy hơn một nửa số người di cư đã gửi tiền về cho gia đình ở nơi ở cũ trong 12 tháng trước điều tra. Trong số đó, hơn 2/3 đã gửi trên 1 triệu đồng. Số tiền gửi

về quê của những người di cư được sử dụng vào nhiều mục đích, nhưng nhiều nhất là chi tiêu hàng ngày, chữa bệnh và chi giáo dục cho con cái<sup>6</sup>. Người di cư lên thành phố cũng cho biết tác động tích cực của việc di cư đến gia đình họ là cải thiện đời sống vật chất, đời sống văn hóa tinh thần, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và việc làm. Một số vùng nông thôn Việt Nam nhờ có tiền tiết kiệm của người di cư mà bộ mặt nông thôn thay đổi<sup>7</sup>.

*Sáu là, di cư nông thôn - đô thị, đặc biệt là di cư lâu dài đến các thành phố lớn đã cải thiện loại nhà ở cũng như tăng tỷ lệ tiếp cận với nước sạch của những người di cư.*

Đối với luồng di cư nông thôn - thành thị, kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 và

4. Nguyễn Thị Thiêng và cộng sự (2009).

5. Lưu Bích Ngọc và cộng sự (2015).

6. Tổng cục Thống kê (2005).

7. ISDS (2011).



năm 2009 đều cho thấy tỷ lệ người di cư phải sống trong các nhà đơn sơ sau khi di chuyển thấp hơn tỷ lệ người không di cư ở thành thị, lẫn người không di cư ở nông thôn. Tương ứng các tỷ lệ này trong Tổng điều tra dân số năm 1999 là 20% so với 20% và 42%, trong Tổng điều tra dân số năm 2009 là 1% so với 2% và 7%. Ngược lại, tỷ lệ người di cư sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố cao hơn người không di cư ở các nơi đi – nông thôn và nơi đến – đô thị.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 và năm 2009 đều cho thấy tỷ lệ người di cư nông thôn – thành thị được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn nhiều so với những người không di cư ở nông thôn và tương đương với tỷ lệ người dân không di cư ở thành thị. Cụ thể: các tỷ lệ tương ứng ở năm 1999 là 91% so với 73% và 92%; vào năm 2009, các tỷ lệ tương ứng là 96% so với 82% và 93%.

#### **4. Những thách thức của di cư trong nước đối với phát triển kinh tế - xã hội**

*Thứ nhất, dân số lưu trú tại các thành phố lớn (di cư tạm thời) gia tăng mạnh, người di cư tạm thời chịu nhiều yếu thế và quản lý dân cư cũng gặp không ít khó khăn.*

Số liệu quản lý dân cư của cơ quan công an cho thấy ngày càng có nhiều người di cư tạm thời ở các thành phố lớn. Thống kê dân số lưu trú của thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 có 1.498.515 người, gấp 2,5 lần số dân đăng ký lưu trú tại thành phố này năm 2012 và gấp hơn 3 lần so với năm 2010 và chiếm 4,6% tổng dân số có đăng ký cư trú tại thành phố. Tại Hà Nội, năm 2010 có 232.640 người di cư đến đăng ký lưu trú, con số này tăng lên 272.910 người năm 2012 và 356.957 người năm 2013 (gấp 1,5 lần so với năm 2010), chiếm tới 15,6% tổng dân số đăng ký tại Hà Nội.

Với tình trạng đăng ký lưu trú hoặc không đăng ký, tính chất cư trú chỉ là tạm thời khiến cho người di cư chịu nhiều yếu thế hơn so với người sở tại và cả người di cư lâu dài. Không đăng ký cư trú khiến cho công tác

quản lý dân cư ở các địa phương nơi có nhiều người di cư đến trở nên khó khăn và phức tạp.

*Thứ hai, công việc có được của người di cư khi đến các đô thị thường ở khu vực phi chính thức, an sinh xã hội không bảo đảm.*

Phần lớn người di cư từ nông thôn đến đô thị có việc làm đầu tiên ở khu vực kinh tế phi chính thức. Các công việc cụ thể mà người di cư thường làm gồm: thợ xây dựng/phụ hồ, lái xe taxi, xe ôm, nhân viên phục vụ quán cơm, nhà hàng, khách sạn nhỏ, nhà nghỉ, quán trọ, cửa hàng buôn bán nhỏ, bán hàng rong, cắt tóc/gội đầu, giúp việc tại các gia đình, sửa chữa điện tử, gò hàn sắt, điện/điện lạnh<sup>8</sup>... Theo kết quả điều tra của Viện Dân số và các vấn đề xã hội (2013), 81% người di cư tạm thời ở Hà Nội và trên 50% người di cư tạm thời đến thành phố Hồ Chí Minh hiện làm các công việc nêu trên<sup>9</sup>.

Theo kết quả điều tra di cư Việt Nam lần đầu năm 2004, 79% người di cư làm việc được trả lương có ký hợp đồng lao động. Có sự khác biệt đáng kể giữa người có đăng ký cư trú và người không đăng ký cư trú; người chưa đăng ký cư trú có tỷ trọng ký hợp đồng lao động thấp nhất (68%); còn những người có đăng ký tạm trú có tỷ trọng ký hợp đồng lao động cao hơn (75%)<sup>10</sup>.

Kết quả của điều tra thanh niên di cư đến làm việc tại khu vực phi chính thức tại Hà Nội lại cho thấy chỉ có 1/5 số thanh niên trong tổng mẫu khảo sát (19,3%) có được hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận về việc làm dưới dạng viết tay. Đây là điều bất lợi lớn cho người lao động về mặt pháp lý khi có tranh chấp xảy ra với người sử dụng lao động.

Việc không được ký hợp đồng lao động ảnh hưởng rất lớn đến quyền hưởng bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ người có bảo hiểm xã hội trong nhóm người di cư thấp (43% đối với di cư lâu

---

8. UNFPA (2010).

9. Lưu Bích Ngọc và cộng sự (2015).

10. Tổng cục Thống kê (2005).



dài và 37% đối với di cư tạm thời trong Điều tra của Viện Nghiên cứu phát triển xã hội năm 2011). Ngay cả những người đã được ký hợp đồng lao động vẫn có một tỷ lệ người không được hưởng bảo hiểm xã hội (15% người di cư lâu dài và 23% người di cư tạm thời theo kết quả Điều tra nói trên).

Có rất ít người di cư được hưởng phúc lợi và an sinh xã hội khác, thậm chí cả những người đã được ký hợp đồng, sự giúp đỡ của chủ sử dụng lao động với người lao động di cư cũng rất hạn chế. Tiên thưởng là dạng phúc lợi phổ biến nhất, việc hưởng phúc lợi xã hội cũng tỷ lệ thuận với trình độ chuyên môn<sup>11</sup>.

*Thứ ba, thông tin và cơ hội tìm được việc làm cho người di cư chủ yếu dựa vào mạng lưới xã hội có độ an toàn thấp.*

Nghiên cứu về thanh niên di cư đến Hà Nội làm việc tại khu vực phi chính thức cho thấy người thân là kênh thông tin quan trọng tìm kiếm việc làm của thanh niên nhập cư, 46,8% thanh niên di cư đã tìm việc làm thông qua người thân. Kênh thông tin quan trọng thứ hai được thanh niên sử dụng trong tìm kiếm việc làm là qua bạn bè (31,5%). Kênh thông tin để tìm kiếm việc làm phổ biến thứ ba là qua các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với hai kênh trên (14,1%).

*Thứ tư, tại các thành phố lớn, điều kiện sinh hoạt (nhà ở, điện, nước) của người di cư tạm thời thấp hơn người sở tại rất nhiều.*

Điều tra thanh niên di cư tạm thời đến Hà Nội làm việc tại khu vực phi chính thức năm 2009 cho thấy khoảng 43% thanh niên đánh giá điều kiện nhà ở hiện tại là "xấu hơn" so với nơi cư trú trước khi di chuyển. Hơn 60% thanh niên di cư hiện đang sống trong các nhà trọ cấp 4, gần 30% sống ở nhà mái bằng hoặc nhà tầng kiên cố, khoảng 10% còn lại sống trong các căn nhà đơn sơ, lều lán tạm bợ. Thanh niên di cư tạm thời, làm việc ở khu vực phi chính thức thường

sống chung với nhiều người, trung bình khoảng 5 người/hộ. Đa số thanh niên được điều tra sống ở các căn nhà đi thuê hoặc tại nhà của chủ sử dụng lao động (94,0%)<sup>12</sup>.

Nghiên cứu về Di cư tạm thời đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho thấy lao động ngoại tỉnh đến thuê phòng trọ tại các quận của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều phải sử dụng điện và nước với giá cao mà không được hưởng giá ưu đãi của Nhà nước.

*Thứ năm, tại các thành phố lớn, người di cư tạm thời gặp khó khăn trong tiếp cận với các dịch vụ công (y tế, giáo dục, thủ tục hành chính), hạn chế trong hưởng thụ dịch vụ văn hóa tinh thần và hòa nhập cộng đồng.*

Kết quả điều tra thanh niên di cư đến Hà Nội làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức cho thấy, chỉ có 6,2% thanh niên được người sử dụng mua cho bảo hiểm y tế, 3,0% được tham gia bảo hiểm xã hội và 0,2% được đóng bảo hiểm thất nghiệp<sup>13</sup>.

Theo quy định của pháp luật, việc đăng ký xe máy, sở hữu nhà đất hay đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử... phụ thuộc vào đăng ký hộ khẩu. Mặc dù chỉ xin đăng ký tạm trú, tạm vắng, nhưng 21,8% người di cư tạm thời trong nghiên cứu "Di cư tạm thời nông thôn – thành thị với trật tự xã hội ở Hà Nội" cho biết họ đã gặp khó khăn và thấy thủ tục và cách thức làm việc rất rườm rà.

Sống trong điều kiện nhà ở khó khăn, người di cư cũng gặp thiếu thốn về các trang thiết bị nghe nhìn, phương tiện liên lạc và phương tiện đi lại. Trong nghiên cứu của Viện Dân số và các vấn đề xã hội (2014), gần 70% thanh niên di cư có phương tiện thông tin liên lạc là điện thoại, 62% có phương tiện nghe nhìn là ti vi, 28% có đài radio, khoảng 37% phương tiện đi lại là xe máy.

11. Lê Bạch Dương, Khuất Thu Hồng (2008).

12. Nguyễn Thị Thiêng và Bùi Thị Hạnh (2012).

13. Nguyễn Thị Thiêng, Bùi Thị Hạnh (2012).



Sống và làm việc ở nơi cư trú mới, song những người nhập cư luôn bị người sở tại coi là “dân ngụ cư” và ở một chừng mực nào đó, vẫn bị những người xung quanh coi là “công dân hạng hai”. Tham gia các hoạt động cộng đồng chính là cách để người di cư có thể hoà nhập. Tuy nhiên, trên 90% người di cư trong các khảo sát cho biết họ không hề tham gia vào bất kỳ hoạt động cộng đồng nào ở nơi đến<sup>14</sup>.

*Thứ sáu, người di cư tạm thời đến các thành phố lớn thiếu trầm trọng các kiến thức về chính sách, pháp luật và kỹ năng sống để “tự bảo vệ các quyền” của mình.*

Trong bối cảnh dư thừa lao động, khủng hoảng kinh tế, những quyền lợi, điều kiện cơ bản của người lao động di cư rất dễ bị xâm phạm. Tuy nhiên, những thông tin, kiến thức cần thiết để người lao động tự bảo vệ mình lại rất thiếu. Chẳng hạn như trong điều tra thanh niên di cư đến khu vực phi chính thức ở Hà Nội năm 2009 cho thấy hiểu biết của thanh niên di cư về pháp luật lao động còn hạn chế, kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của thanh niên di cư khá kém<sup>15</sup>. Chính vì thiếu hiểu biết về chăm sóc sức khỏe sinh sản, nên một số nữ thanh niên đã có quan hệ tình dục tiền hôn nhân và mang thai ngoài giá thú. Nhiều người di cư mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS tạo ra gánh nặng về chăm sóc về y tế, về tinh thần cho gia đình.

*Thứ bảy, xuất cư đi đã gây nên tình trạng khan hiếm lao động nông thôn và khó khăn trong chăm sóc người già và trẻ em.*

Khi người di cư đi tìm việc làm một cách ồ ạt, vì hầu hết họ là những người trong độ tuổi lao động, nên số ở lại nông thôn chỉ còn phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ, trẻ em và những người đã hết tuổi lao động, sức yếu không thể đi làm ngoài tỉnh. Ở nhiều địa phương có nhiều người xuất cư, người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 14 tuổi lại là lực lượng chủ đạo để canh tác nông nghiệp. Con cái của người di cư gặp nhiều bất ổn về tâm lý hơn, có những hành vi tiêu cực hơn. Việc di

cư của người mẹ có ít tác động tích cực và có nhiều tác động tiêu cực đến con cái hơn việc di cư của người cha<sup>16</sup>.

### **5. Những vấn đề “di cư và phát triển” cần quan tâm trong tương lai**

Di cư là quyết định của từng cá nhân hay hộ gia đình song các luồng hay dòng di dân lại tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả địa phương có người xuất cư lẫn địa phương có người nhập cư. Đây lại là “yếu tố đầu vào” của quá trình phát triển.

**BẢNG 6: Những vấn đề “di cư và phát triển” cần quan tâm**

1. Di cư và phát triển kinh tế	Di cư và tăng trưởng kinh tế vùng
	Di cư và biến đổi cơ cấu kinh tế: - Cơ cấu khu vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ - Khu vực kinh tế chính thức - phi chính thức
	Di cư và đô thị hóa, công nghiệp hóa
	Di cư, tích tụ dân số, biến đổi cơ cấu và chất lượng lao động
	Di cư và việc làm, thất nghiệp, tiền lương
	Thu nhập và tiền gửi về của người di cư
2. Di cư và phát triển văn hóa - xã hội	Di cư và phát triển y tế, giáo dục
	Di cư và xóa đói nghèo
	Di cư và biến đổi văn hóa
	Di cư và quản lý dân cư đô thị
	Tiếp cận dịch vụ xã hội của người di cư
	Điều kiện làm việc của người di cư Điều kiện nhà ở của người di cư
3. Di cư và môi trường	Di cư và rác thải, khí thải tại đô thị
	Di cư và áp lực với không gian đô thị
	Di cư và áp lực với nguồn nước, đất, rừng
	Di cư và biến đổi khí hậu (thiên tai)

14. Nguyễn Thị Thiêng và cộng sự (2009).

15. Lưu Bích Ngọc và cộng sự (2013).

16. ISDS (2011).



“Phát triển bền vững” đã trở thành một khái niệm phổ biến và trở thành mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trong đó có cả Việt Nam và được diễn tả bằng đảm bảo 3 mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể là: (1) tăng trưởng về kinh tế cao và ổn định; (2) cải thiện công bằng xã hội; (3) đảm bảo bền vững về môi trường. Hiện nay, một mục tiêu nữa cần được bao gồm trong mục tiêu Phát triển bền vững, đó là giữ gìn và bảo tồn văn hóa.

Xem xét mối quan hệ di cư và phát triển ở đây chính là xem xét mối quan hệ giữa di cư với phát triển kinh tế; di cư với phát triển văn hóa – xã hội; di cư và môi trường. Căn cứ vào thực trạng quy mô, xu hướng và các đặc trưng di dân trong từng thời kỳ, trong mỗi mối quan hệ, các vấn đề cụ thể cần được quan tâm giải quyết, xem xét ở cả cấp độ vĩ mô (ảnh hưởng tới cá nhân người di cư và hộ gia đình) và vĩ mô (ảnh hưởng tới cộng đồng, xã hội) (bảng 6).

Thực tế, các dữ liệu và các phân tích về di cư theo các nội dung di cư và phát triển nêu trên hiện còn đang rất thiếu hoặc trống. Các phân tích ở phần 1, phần 2, phần 3 cho thấy các nghiên cứu phân lớn hướng vào phân tích những vấn đề về xu hướng di cư, những ảnh hưởng của di cư đến cá nhân người di cư và hộ gia đình nhiều hơn là những tác động của di cư đến kinh tế, xã hội, môi trường ở tầm vĩ mô. Vì thiếu những dẫn chứng thuyết phục, các chính sách điều tiết di cư của Chính phủ và địa phương cũng chưa thực sự phát huy được điểm mạnh của di cư và hạn chế được điểm tiêu cực của di cư.

### 6. Một số khuyến nghị về quan điểm hoạch định chính sách

*Một là*, di dân nông thôn – thành thị trong đó có di dân tạm thời là hiện tượng tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

*Hai là*, di dân và người di cư từ nông thôn đến thành thị là nhân tố tích cực đối với sự tăng trưởng kinh tế của các địa phương nói riêng cũng như của Việt Nam nói chung, ở cả

nơi đi và nơi đến và là yếu tố thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

*Ba là*, không nên sử dụng hộ khẩu thành thị làm rào cản để hạn chế di dân và hạn chế người di cư tiếp cận với dịch vụ xã hội công. Cần phát triển những dịch vụ trợ giúp người di cư ở cả nơi xuất cư lẫn nơi nhập cư.

*Bốn là*, kế hoạch phát triển đô thị và phân bổ kinh phí của trung ương, các tỉnh, các huyện không nên dựa vào dân số có hộ khẩu thường trú mà cần dựa vào dân số thực tế thường trú, có tính đến những người đăng ký tạm trú và lưu trú là người nhập cư.

*Năm là*, người di cư tạm thời đến các thành phố sẽ gặp nhiều yếu tố trong quá trình di chuyển, các chính sách xã hội nên xác định đây là một trong những nhóm cần được quan tâm.

*Sáu là*, định hướng chính sách điều tiết di cư cần đặt trên cơ sở xem xét tổng quan các các vấn đề trong mối quan hệ giữa di cư và phát triển. Các chính sách được ban hành cần được “đổi mới về tư duy”, tránh “cái nhìn phiến diện, tiêu cực” về hiện tượng di cư mà nên hướng tới mục tiêu phát huy những lợi ích mà di cư đem lại và hạn chế những tác động tiêu cực phát sinh từ hiện tượng này.

### 7. Kết luận

Sau Đổi mới, di cư đã bùng phát ở Việt Nam trong suốt 3 thập kỷ qua. Nó là một hiện tượng mang bản chất kinh tế - xã hội sâu sắc, tuân theo các quy luật về “lực hút” và “lực đẩy”. Xu hướng di cư đang thay đổi theo thời gian và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội. Thay cho luồng di cư nông thôn – nông thôn trong những năm đầu sau Đổi mới, luồng di cư nông thôn đô thị đã hình thành mạnh mẽ. Ban đầu là những luồng di cư với khoảng cách ngắn, sau này là những luồng di cư với khoảng cách dài tới các tỉnh và vùng xa. Trước kia, di cư dài hạn chiếm ưu thế, gần đây, di cư tạm thời tới các thành phố lớn lại “nổi lên”. Di cư đã đóng góp nhiều tác động tích cực cũng như đem lại nhiều hậu quả tiêu cực cho phát triển kinh tế - xã hội ở cả vùng đi và vùng đến. Trong thời gian tới,



các chính sách phát triển cần phải được lồng ghép với biến số di cư để tận dụng những lợi thế và hạn chế những tiêu cực của di cư đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Nguyên Anh (1997), Về vai trò di cư nông thôn - đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay, *Tạp chí xã hội học*, số 4/1997, tr.15-20;
2. Lê Bạch Dương, Khuất Thu Hồng (2008), *Di dân và bảo trợ xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường*, Nxb thế giới, Hà Nội, 2008, 259 trang.
3. Lưu Bích Ngọc và cộng sự (2014), *Di cư tạm thời tới Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Báo cáo đề tài cấp Bộ Giáo dục - Đào tạo, 116 trang.
4. Nguyễn Thị Thiêng và cộng sự (2009), *Báo cáo nghiên cứu thanh niên di cư làm việc trong khu vực phi chính thức tại Hà Nội*, 167 trang.
5. Nguyễn Thị Thiêng, Bùi Thị Hạnh (2012), *Chất lượng cuộc sống của thanh niên di cư đến Hà Nội làm việc tại khu vực phi chính thức*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ IV: Đổi mới và phát triển, Hà Nội, Việt Nam.
6. Tổng cục Thống kê (2000), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999: các kết quả mẫu*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 278 trang.
7. Tổng cục Thống kê (2005), *Điều tra di cư Việt Nam 2004: các kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội, Việt Nam, 389 trang.
8. Tổng cục Thống kê (2010a), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: các kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội, Việt Nam, 490 trang.
9. Tổng cục Thống kê (2010b), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 - Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội, Việt Nam, 147 trang.
10. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra biến động dân số - KHHGD thời điểm ngày 1/4/2012: các kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội, Việt Nam, 256 trang.
11. Tổng cục Thống kê (2015), *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: các kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 356 trang.
12. Viện Nghiên cứu kinh tế thành phố (1996), *Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 127 trang.
13. Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (2011), *Từ nông thôn ra thành phố, tác động kinh tế - xã hội của người di cư Việt Nam*, Nxb Lao động - xã hội, 168 trang.
14. UNFPA (2010) *Hiện trạng di cư trong nước ở Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam, 31 trang.
15. Derek Laing, Chuhwan Park, Ping Wang (2005), Chapter 11. A Modified Harris-Todaro Model of Rural-Urban Migration for China, Book "Critical Issues in China's Growth and Development", Yum K. Kwan and Eden S.H. Yu, City University of Hong Kong, Published by Ashgate Publishing Limited, England-2005, "http://time.dufe.edu.cn/wencong/pingwang/bookchapter11submission.pdf"